

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2024/DS-ST

Ngày 10-5-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Ninh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nông Ngọc Lâm;

Ông Nguyễn Xuân Quý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vy Thị Thu Hà – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Chu Hương Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 69/2023/TLST-DS, ngày 12 tháng 10 năm 2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐXX-ST ngày 27 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2024/QĐ-DS ngày 27 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐ-DS ngày 22 tháng 4 năm 2024, Quyết định thay đổi Hội thẩm nhân dân số 09/2024/QĐ-TA ngày 08 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1985; vắng mặt.

2. Chị Vy Thị Như H1, sinh năm 1989; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Hợp đồng ủy quyền được công chứng số 2002, quyền số 02/2023/TP/CC-SGDCC/HĐGD ngày 16/11/2023 tại Văn phòng C): Ông Nguyễn Anh T - Luật sư thuộc Công ty L; địa chỉ: Tầng H, Tòa nhà S, số G, phố D, phường D, quận C, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên hệ: Số C, đường L, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Đình T1, sinh năm 1980; có mặt.

2. Bà Hoàng Ngọc V, sinh năm 1980; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số G ngõ H, cụm D, thôn H, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

3. Ông Nguyễn Đình H2, sinh năm 1955; vắng mặt.

4. Bà Ngô Thị B, sinh năm 1956; vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Đình T2, sinh năm 1993; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Số I ngõ H, cụm D, thôn H, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Đình T2: Bà Dương Thị Quỳnh H3, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh L; có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1982; địa chỉ: Khối T, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị S, sinh năm 1955; địa chỉ: Số nhà C, phố T, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 28/10/2019, ông Nguyễn Văn H cùng vợ là bà Vy Thị Như H1 có cho gia đình ông Nguyễn Đình H4 và vợ là bà Ngô Thị B cùng các con Nguyễn Thị T3, Nguyễn Đình T2, Nguyễn Đình T1, Hoàng Ngọc V vay số tiền 500.000.000 đồng và lập Hợp đồng vay tiền cá nhân được công chứng tại Văn phòng C, tỉnh Lạng Sơn, số công chứng 3140, quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2019. Cùng ngày 28/10/2019 tại Ngân hàng L1, bà Bùi Thị S (mẹ đẻ bà Vy Thị Như H1) đã rút số tiền 500.000.000 đồng và giao tiền cho vay là tiền mặt cho ông Nguyễn Đình T1, bà Hoàng Ngọc V. Tại Hợp đồng, hai bên thoả thuận thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày hợp ngày 28/10/2019, lãi suất vay trong hạn là 10%/năm, lãi suất quá hạn là 15%/năm; tài sản đảm bảo cho khoản vay là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận QSDĐ có số bìa CD 029943, số vào sổ CS 04425, thửa đất số 98, tờ bản đồ số 97 xã H, thành phố L và các bên đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số công chứng 3145, quyển số 03 TP/CC0SCC/HĐGD ngày 28/10/2019.

Ngoài ra, ông Nguyễn Văn H cùng vợ là bà Vy Thị Như H1 còn cho vợ chồng ông Nguyễn Đình T1 vay 03 khoản khác với tổng số tiền là 230.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 10/12/2019 (15/11/2020 âm lịch), cho ông Nguyễn

Đình T1 vay số tiền 100.000.000 đồng, hai bên lập giấy viết tay, thỏa thuận vay 06 tháng, lãi suất 6.000.000 đồng/1 tháng, trả lãi theo tháng. Ngày 04/01/2020 (10/12/2019 âm lịch), cho ông Nguyễn Đình T1 vay số tiền 100.000.000 đồng, hai bên lập giấy viết tay; lãi suất thỏa thuận miệng tính theo Ngân hàng. Ngày 22/04/2020 (30/03/2020 âm lịch), cho bà Hoàng Ngọc V vay số tiền 30.000.000 đồng, bà V ký nhận vay vào mặt sau của tờ Giấy vay tiền ngày 04/01/2020; lãi suất thỏa thuận miệng tính theo Ngân hàng.

Đối với các khoản vay trên, ông Nguyễn Đình T1 đã trả qua số tài khoản số 030030801489 của bà Bùi Thị S mở tại Ngân hàng S1- Chi nhánh L2, cụ thể vào các ngày: Ngày 13/4/2020 số tiền 4.000.000 đồng. Ngày 02/6/2020 số tiền 5.000.000 đồng. Ngày 09/6/2020 số tiền 2.000.000 đồng. Ngày 01/8/2020 số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 04/9/2020 số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 05/9/2020 số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 23/10/2020 số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 14/11/2020 số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 11/12/2020 số tiền 15.000.000 đồng. Ngày 26/12/2020 số tiền 10.000.000 đồng. Ngày 11/01/2021 số tiền 8.000.000 đồng. Ngày 15/01/2021 số tiền 9.000.000 đồng. Ngày 05/02/2021 số tiền 30.000.000 đồng. Ngày 24/3/2021 số 10.000.000 đồng. Ngoài các ngày chuyển khoản trả tiền nêu trên ông T1 không còn có lần nào khác trả tiền. Tổng số tiền ông T1 đã trả là 313.000.000 đồng.

Về việc trả gốc: Nguyên đơn xác định ông Nguyễn Đình T1 đã trả gốc cho 03 khoản vay riêng 230.000.000 đồng như sau: Trả gốc các ngày 04/9/2020 số tiền 50.000.000 đồng; ngày 05/9/2020 số tiền 50.000.000 đồng; ngày 14/11/2020 số tiền 100.000.000 đồng; ngày 05/02/2021 số tiền 30.000.000 đồng.

Về việc trả lãi: Nguyên đơn tính lãi 03 khoản riêng của vợ chồng ông Nguyễn Đình T1 như sau:

Gốc 100.000.000 đồng, từ ngày 10/12/2019 đến ngày 04/9/2020 (269 ngày) với mức lãi suất $10\%/năm = 7.369.863$ đồng.

Gốc 50.000.000 đồng, từ ngày 04/9/2020 đến ngày 05/9/2020 (01 ngày) với mức lãi suất $10\%/năm = 13.600$ đồng.

Gốc 100.000.000 đồng, từ ngày 04/01/2020 đến ngày 14/11/2020 (315 ngày) với mức lãi suất $10\%/năm = 8.630.000$ đồng.

Gốc 30.000.000 đồng, từ ngày 22/04/2020 đến ngày 05/02/2021 (289 ngày) với mức lãi suất $10\%/năm = 2.375.342$ đồng.

Tổng số tiền lãi của 03 khoản vay trên là: 18.388.805 đồng

Tổng số tiền ông T1 đã trả là 313.000.000 đồng. Như vậy, ông T1 đã trả gốc và lãi cho 03 khoản vay riêng tổng là 248.388.805 đồng (gốc 230.000.000 đồng + lãi 18.289.000 đồng). Số tiền còn lại 64.611.195 đồng tính trừ vào tiền lãi của khoản vay 500.000.000 đồng.

Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu phía bị đơn trả nợ nhưng các bị đơn không thực hiện. Ngày 24/07/2023, ông Nguyễn Đình T1 thay mặt gia đình ông H4 ký văn bản “Giấy đề nghị gia hạn thời gian trả nợ”, nội dung văn bản xác

nhận các ông (bà) Nguyễn Đình H2, Ngô Thị B, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Đình T2, Hoàng Ngọc V và Nguyễn Đình T1 đang vay nợ với ông Nguyễn Văn H, bà Vy Thị Như H1 và bà Bùi Thị S số tiền nợ gốc và lãi theo hợp đồng vay tiền cá nhân số công chứng 3140, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2019, nhưng nguyên đơn không chấp nhận gia hạn trả nợ theo đề nghị của ông T1.

Tại đơn khởi kiện, bà Bùi Thị S, bà Vy Thị Thu H5, ông Nguyễn Văn H yêu cầu Toà án giải quyết:

- Buộc các bị đơn phải trả ngay 01 lần tiền cho các nguyên đơn do không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng vay tiền cá nhân số công chứng 3140, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2019 với số tiền gốc và lãi trong hạn là 525.000.000 đồng, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 30/9/2023 là 256.250.000 đồng. Số lãi quá hạn sẽ được tính cụ thể đến ngày các bị đơn thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.

- Trường hợp các bị đơn không trả được số tiền nêu trên đề nghị Tòa án tuyên các nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 98 tờ bản đồ số 97 bản đồ địa chính xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản công chứng số 3145, quyền số 03 TP/CC0SCC/HĐGD ngày 28/10/2019 để đảm bảo quyền lợi cho các nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu Toà án giải quyết:

1. Bà Bùi Thị S rút yêu cầu giải quyết với tư cách là nguyên đơn, bà không yêu cầu các bị đơn trả khoản tiền vay 500.000.000 đồng cho bà.

2. Các nguyên đơn Nguyễn Văn H, Vy Thị Như H1 rút yêu cầu giải quyết việc xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 98 tờ bản đồ số 97 bản đồ địa chính xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản công chứng số 3145, quyền số 03 TP/CC0SCC/HĐGD ngày 28/10/2019 tại Văn phòng C.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất thế chấp, hiện nay nguyên đơn đang giữ, do các bị đơn tự nguyện cho nguyên đơn giữ khi lập hợp đồng thế chấp. Nguyên đơn không có yêu cầu giải quyết và tự nguyện giao cho Cơ quan thi hành án dân sự khi yêu cầu thi hành bản án để thu hồi nợ.

3. Trách nhiệm trả nợ: Các nguyên đơn Nguyễn Văn H, Vy Thị Như H1 yêu cầu buộc các bị đơn Nguyễn Đình T1, Hoàng Ngọc V, Nguyễn Đình H2, Ngô Thị B, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Đình T2 có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả nợ gốc 500.000.000 đồng theo thỏa thuận tại hợp đồng vay tiền cá nhân số công chứng 3140, quyền số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/10/2019 tại Văn phòng C và phải thanh toán lãi suất trên khoản nợ gốc chậm thanh toán với mức lãi suất 10% năm tính từ ngày 28/10/2019 đến khi thanh toán xong nợ cho các nguyên đơn Nguyễn Văn H, Vy Thị Như H1. Lãi suất tạm tính từ ngày 28/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/5/2024 là 226.849.000 đồng, chấp nhận trừ lãi đã trả

64.611.000 đồng. Đồng ý cho ông Nguyễn Đình T1 chịu trách nhiệm trả nợ thay cho bà Nguyễn Thị T3, ông Nguyễn Đình T2.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai đương sự và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Đình T1 trình bày: Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn về việc các bị đơn và nguyên đơn được ký kết hợp đồng vay số tiền 500.000.000 đồng ngày 28/10/2019 có công chứng, mục đích vay tiền là để phục vụ cho cá nhân ông T1 kinh doanh. Do ông không có tài sản đảm bảo cho khoản vay này nên không thể vay nợ được nên bố mẹ, các em và vợ ông là Nguyễn Đình H2 và Ngô Thị B; em trai Nguyễn Đình T2, em gái Nguyễn Thị T3 và vợ Hoàng Ngọc V nhất trí ký vào hợp đồng vay tiền cũng như hợp đồng thế chấp để được vay số tiền này cho ông, thực tế số tiền này chỉ một mình ông sử dụng để bổ sung việc kinh doanh của ông. Ngoài ra, ông vay thêm 200.000.000 đồng, khoản vợ ông vay có việc riêng 30.000.000 đồng với nguyên đơn. Ông được nhận các khoản tiền vay bằng tiền mặt trực tiếp với bà Bùi Thị S và việc trả tiền gốc, lãi cho các khoản vay cũng đều trả cho bà Bùi Thị S; còn tiền cho vay là của bà S hay là của anh H, chị H1 thì ông không biết, nay bà S rút yêu cầu khởi kiện các bị đơn trả tiền cho bà S mà yêu cầu trả tiền cho các con là H, H1 thì ông nhất trí vì ông xác nhận có nợ thì phải trả, còn trả cho ai cũng được.

Về việc trả tiền gốc và lãi: Ông xác nhận số liệu chuyển khoản trả gốc và lãi các lần như tài liệu nguyên đơn và ông cung cấp, đã được làm rõ như lời khai của bà Bùi Thị S. Đối với từng lần chuyển khoản trả tiền, có lần ông ghi rõ lý do chuyển tiền là trả lãi, có lần không ghi rõ là trả gốc hay lãi, không ghi rõ trả lãi cho khoản vay nào. Nhưng đối với khoản vợ chồng ông vay thêm 230.000.000 đồng, ông khẳng định đã thanh toán xong tiền gốc và lãi. Còn đối với khoản các bị đơn vay 500.000.000 đồng, ông đã trả tiền gốc bằng tiền mặt 100.000.000 đồng thể hiện tại trang ông sao chụp từ sổ của bà Bùi Thị S ghi việc vay và trả nợ của vợ chồng ông chỗ chữ viết có nội dung "*trả 100.000 đồng gốc H6 trả*". Ngoài ra, đối với các khoản vay trên, nhiều lần ông được trả tiền gốc, lãi trực tiếp cho bà Bùi Thị S, nhưng ông không có giấy tờ giao nhận tiền các lần trả tiền mặt. Mỗi lần ông trả tiền mặt thì bà Bùi Thị S ghi vào sổ của bà S và sổ này do bà S giữ; ông không có giấy tờ về việc trả nợ trực tiếp.

Do hiện nay ông làm ăn thua lỗ mất khả năng thanh toán nên không có tiền trả nợ đúng hạn. Tại buổi hòa giải ông có ý kiến trường hợp nếu nguyên đơn đồng ý không tính lãi suất của khoản vay 500.000.000 đồng nữa thì ông đồng ý trả số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng, còn số tiền lãi ông đã trả cho nguyên đơn được khá nhiều, ông đề nghị nguyên đơn không yêu cầu trả lãi cho khoản vay này nữa. Tại phiên tòa, ông nhất trí đứng ra thay mặt các bị đơn trả khoản vay số tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi theo tính toán, yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa là tính từ ngày 28/10/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 10/5/2024 là 226.849.000 đồng, được trừ lãi đã trả 64.611.000 đồng; ông chấp nhận tiếp tục trả lãi cho nguyên đơn theo yêu cầu cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Về hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là thửa đất số 98 tờ bản đồ số 97 xã H, thành phố L, giấy chứng

nhận QSDĐ đứng tên hộ ông Nguyễn Đình H2, hiện nay, nguyên đơn không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp, ông cũng nhất trí. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất thế chấp, hiện nay nguyên đơn đang giữ. Nguyên đơn trình bày sẽ giao cho cơ quan thi hành án dân sự khi có yêu cầu thi hành án để thu hồi khoản nợ, ông cũng nhất trí và không có yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai, đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị S trình bày: Bà được giúp các con Vy Thị Như H1 và Nguyễn Văn H giao dịch về việc cho gia đình ông Nguyễn Đình T1 vay tiền như giúp giao tiền cho vay và nhận tiền trả gốc lãi với ông Nguyễn Đình T1, bà Hoàng Ngọc V. Số tiền cho các bị đơn vay 500.000.000 đồng và vợ chồng ông T1 vay thêm 230.000.000 đồng bà không có đóng góp gì, mà toàn bộ là của các con Vy Thị Như H1, Nguyễn Văn H. Việc các bên lập hợp đồng vay khoản tiền 500.000.000 đồng, bà không tham gia ký hợp đồng vay và không ký hợp đồng thế chấp.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Nguyễn Đình T2 - bà Dương Thị Quỳnh H3 trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu các bị đơn đồng thời thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Bản thân ông T2 có đi tham gia ký vào hợp đồng vay tiền, hợp đồng thế chấp, vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp đứng tên hộ ông Nguyễn Đình H2, nên ông T2 có tên trong hộ gia đình, ông T2 đã ký tên trên các hợp đồng để hoàn thiện thủ tục cho ông T1 vay tiền. Nhưng việc nhận tiền và sử dụng toàn bộ số tiền vay 500.000.000 đồng là ông T1 nhận và sử dụng. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý để ông T1 trả nợ thay ông T2 và ông Nguyễn Đình T1 đồng ý trả nợ thay ông T2. Do vậy, đề nghị công nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc của ông T1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho ông T2. Về số liệu tiền nợ gốc và nợ lãi của các khoản vay không có ý kiến.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn, bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ, tuy nhiên bị đơn không cung cấp đầy đủ tài liệu chứng cứ chứng minh lời khai của mình.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Xác định quan hệ tranh chấp là đúng Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn ông Nguyễn Anh T đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại Điều 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn Nguyễn Đình T1 đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật; các bị đơn Nguyễn Đình H2, Ngô Thị B, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Đình T2, Hoàng Ngọc V, Nguyễn Đình T2 chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Về nội dung vụ án, về yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử:

Đối với nguyên đơn Bùi Thị S có đơn đề ngày 15/3/2024 xin rút yêu cầu khởi kiện. Việc rút yêu cầu khởi kiện của bà S là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, nên đề nghị đình chỉ xét xử đối với bà Bùi Thị S.

Đối với yêu cầu trả khoản nợ gốc và lãi của khoản vay 500.000.000 đồng: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền gốc 500.000.000 đồng, trả lãi trong hạn đối với số tiền vay 500.000.000 đồng tính từ ngày 28/10/2019 đến ngày 10/5/2024 với mức lãi suất 10%/năm, được trừ 64.611.000 đồng lãi đã trả. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử, nếu các bị đơn không trả nợ trên thì còn phải chịu lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự thỏa thuận tự nguyện của nguyên đơn với bị đơn Nguyễn Đình T1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Đình T2 nội dung: Anh Nguyễn Đình T1 có trách nhiệm trả nợ thay phần nợ mà anh Nguyễn Đình T2 phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn.

Đối với yêu cầu rút không yêu cầu xử lý tài sản thế chấp: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn rút không yêu cầu xử lý đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 98 tờ bản đồ số 97 bản đồ địa chính xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản công chứng số 3145, quyển số 03 TP/CC0SCC/HĐGD ngày 28/10/2019. Căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị đình chỉ xét xử đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của nguyên đơn.

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải liên đới chịu án phí tương ứng theo phần theo khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí. Đề nghị miễn án phí cho ông Nguyễn Đình H2, Ngô Thị B do là người cao tuổi, miễn án phí cho ông Nguyễn Đình T2 do là người khuyết tật. Anh Nguyễn Văn H, chị Vy Thị Như H1 được trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền của Tòa án và thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu buộc các bị đơn trả tiền cho vay. Do đó, xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Các bị đơn hiện nay đều cư trú trên địa bàn thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án thành phố L theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt nhưng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt; phiên tòa mở lần thứ 3, các bị đơn Nguyễn Đình H2, Ngô Thị B, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Đình T2, Hoàng Ngọc V vắng mặt không có lý do nhưng đã được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bùi Thị S vắng mặt, có đơn xin xét xử

vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người trên.

[2] Bà Bùi Thị S có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện buộc các bị đơn trả khoản tiền vay 500.000.000 đồng và lãi cho bà. Bà đề nghị buộc các bị đơn trả khoản tiền vay 500.000.000 đồng và lãi cho các con Vy Thị Như H1, Nguyễn Văn H. Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị S với tư cách là nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với bà Bùi Thị S; xác định lại tư cách đương sự của bà Bùi Thị S là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3] Các khoản tiền vay nợ giữa các bên và việc thanh toán các khoản nợ:

[3.1] Khoản vay 500.000.000 đồng các bị đơn Nguyễn Đình H2, Ngô Thị B, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Đình T2, Hoàng Ngọc V, Nguyễn Đình T1 vay anh Nguyễn Văn H, chị Vy Thị Như H1 ngày 28/10/2019. Khoản vay được lập hợp đồng và được công chứng, các điều khoản trong hợp đồng đều phù hợp quy định của pháp luật, các bên tham gia ký kết hợp đồng đầy đủ, tự nguyện, không bị ép buộc, đe dọa hay lừa dối, có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự. Ngày 28/10/2019 bên cho vay đã giải ngân đủ 500.000.000 đồng và người nhận là vợ chồng ông Nguyễn Đình T1 bà Nguyễn Ngọc V1, quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Đình T1 đều xác nhận đã nhận tiền. Do đó, hợp đồng vay tiền ngày 28/10/2019 có hiệu lực pháp luật, khoản nợ theo hợp đồng là nợ chung của các bị đơn. Theo hợp đồng vay tiền không thể hiện thỏa thuận từng người vay bao nhiêu trong tổng số tiền vay, nghĩa vụ của từng người trả số tiền nợ. Giữa các bị đơn không có văn bản thỏa thuận về nghĩa vụ trả nợ của từng người. Do đó, các bị đơn cùng phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay theo hợp đồng.

[3.2] Đối với các khoản vay riêng của của vợ chồng ông Nguyễn Đình T1: Ngày 10/12/2019 ông T1 vay 100.000.000 đồng; ngày 04/01/2020 ông T1 vay 100.000.000 đồng; ngày 22/4/2020 bà Hoàng Ngọc V vay 30.000.000 đồng; ông T1, bà V đều nhận tiền với bà Bùi Thị S; bà Bùi Thị S và ông Nguyễn Đình T1 đều khai thống nhất ông T1 đã trả nợ gốc và lãi của các khoản này, các bên không yêu cầu giải quyết đối với các khoản vay riêng này. Tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Đình T1 khai về việc trong khoản nợ 500.000.000 đồng ông đã trả tiền gốc bằng tiền mặt 100.000.000 đồng thể hiện tại trang ông sao chụp từ sổ của bà Bùi Thị S ghi việc vay và trả nợ của vợ chồng ông chỗ chữ viết có nội dung "*trả 100.000 đồng gốc H6 trả*". Xem xét tài liệu này thấy tài liệu là bản phô tô, tại mục ông T1 nêu trả nợ tiền mặt 100.000.000 đồng nhưng chữ viết không ghi đúng số tiền, không đúng trả cho nguyên đơn, không có chữ ký xác nhận của bên nhận tiền hoặc bên trả tiền, nguyên đơn không thừa nhận trang giấy phô tô này là của bà Bùi Thị S ghi lại việc nhận nợ, trả nợ của ông Nguyễn Đình T1. Do đó, không có căn cứ xác định ông Nguyễn Đình T1 đã trả tiền gốc 100.000.000 đồng trong khoản nợ vay 500.000.000 đồng.

[3.3] Xét thấy, ông T1 khai nhận tất cả số tiền 500.000.000 đồng tiền vay đều do ông trực tiếp nhận tiền, mục đích vay để ông kinh doanh, bố mẹ, vợ, chị, em ký trên hợp đồng vay tiền là để giúp bên cho vay tin tưởng để giúp ông vay

được tiền, nên ông là người có trách nhiệm trả toàn bộ khoản vay này. Ngoài ra, ông còn trực tiếp vay riêng thêm 200.000.000 đồng với ông H bà H1 thông qua bà S để kinh doanh, nên ông là người có trách nhiệm trả toàn bộ khoản vay riêng này. Số tiền vợ ông vay riêng 30.000.000 đồng, do là vợ chồng nên ông cũng đã tự nguyện trả. Thực tế, quá trình trả nợ chỉ có ông T1 đứng ra trả nợ cho các khoản vay. Theo bản sao kê tài khoản của ông Nguyễn Đình T1 và bà Bùi Thị S cung cấp, số liệu ông T1 chuyển khoản trả tiền vay các lần cho bà Bùi Thị Sinh t ngày 04/9/2020 đến ngày 02/02/2021 (14 lần) tổng là 313.000.000 đồng. Ngoài số liệu trên, ông T1 có khai ông còn được trực tiếp trả tiền gốc tiền mặt, tiền lãi cho các khoản vay nhưng không có tài liệu chứng minh, các bị đơn khác không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ về việc trả nợ khác. Các bên đều thống nhất đã trả gốc và lãi của khoản vay riêng 230.000.000 đồng xong. Như vậy, nguyên đơn khai ông T1 đã trả gốc cho các khoản vay riêng vào ngày 04/9/2020 số tiền 50.000.000 đồng; ngày 05/9/2020 số tiền 50.000.000 đồng; ngày 14/11/2020 số tiền 100.000.000 đồng; ngày 05/02/2021 số tiền 30.000.000 đồng là có cơ sở.

[3.4] Về lãi đối với các khoản vay riêng 230.000.000 đồng, trên văn bản vay tiền ngày 10/12/2019 ghi mức lãi suất của khoản vay 100.000.000 đồng là 6.000.000 đồng/1 tháng là không phù hợp quy định pháp luật; khoản vay 100.000.000 đồng ngày 04/01/2020 và 30.000.000 đồng ngày 22/04/2020 không ghi lãi suất. Tại phiên tòa, nguyên đơn áp dụng tính lãi suất cho các khoản vay này mức 10%/năm là phù hợp quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Do đó tính lãi của các khoản vay riêng 230.000.000 đồng như sau: Số tiền lãi của khoản vay 100.000.000 đồng, tính từ ngày 10/12/2019 đến ngày 04/9/2020 (269 ngày) với mức lãi suất 10%/năm = 7.369.863 đồng; lãi của 50.000.000 đồng, từ ngày 04/9/2020 đến ngày 05/9/2020 (01 ngày) với mức lãi suất 10%/năm = 13.600 đồng; lãi của 100.000.000 đồng, từ ngày 04/01/2020 đến ngày 14/11/2020 (315 ngày) với mức lãi suất 10%/năm = 8.630.000 đồng; lãi của 30.000.000 đồng, từ ngày 22/04/2020 đến ngày 05/02/2021 (289 ngày) với mức lãi suất 10%/năm = 2.375.342 đồng. Tổng số tiền lãi của 03 khoản vay riêng trên là: 18.388.805 đồng. Như vậy, có căn cứ trong số tiền 313.000.000 đồng ông T1 chuyển khoản trả nợ thì đã trả tiền gốc vay riêng 230.000.000 đồng và lãi 18.388.805 đồng. Còn lại 64.611.195 đồng nguyên đơn chấp nhận trừ vào tiền lãi của khoản vay 500.000.000 đồng cho các bị đơn là phù hợp và có lợi cho các bị đơn.

[3.5] Về lãi suất của khoản vay 500.000.000 đồng: Theo hợp đồng vay tiền ngày 28/10/2019 ghi thỏa thuận về lãi suất "lãi suất không vượt quá lãi suất ngân hàng hiện hành". Theo thỏa thuận này thì không rõ hai bên thỏa thuận áp dụng mức lãi suất hiện hành của Ngân hàng nào, do vậy không có cơ sở để tính lãi suất theo thỏa thuận của hai bên ghi trong hợp đồng. Nguyên đơn Nguyễn Văn H, Vy Thị Như H1 yêu cầu buộc các bị đơn trả lãi suất khoản vay 500.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 28/10/2019 đến ngày xét xử 10/5/2024 là 226.849.315 đồng (làm tròn là 226.849.000 đồng), được trừ 64.611.195 đồng (làm tròn là 64.611.000 đồng), còn là 162.238.000 đồng; các bị đơn còn phải có trách nhiệm trả lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 11/5/2024 với

mức lãi suất 10%/năm cho đến khi thanh toán xong nợ gốc, ông Nguyễn Đình T1 cũng nhất trí. Xét thấy mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu phù hợp quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nên có căn cứ chấp nhận.

[3.6] Từ nhận định trên, đủ cơ sở xác định: Giữa các nguyên đơn Nguyễn Văn H, Vy Thị Như H1 và các bị đơn Nguyễn Đình H2, Ngô Thị B, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Đình T2, Hoàng Ngọc V, Nguyễn Đình T1 có thỏa thuận và lập hợp đồng cho nhau vay tiền 500.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, các bị đơn đã trả một phần tiền lãi là 64.611.000 đồng, còn tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 28/10/2029 đến ngày xét xử 10/5/2024 là 162.238.000 đồng chưa thanh toán. Do đó, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc các bị đơn phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho nguyên đơn Nguyễn Văn H, Vy Thị Như H1 số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng và lãi suất theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 28/10/2029 đến ngày xét xử là 226.849.000 đồng, được trừ 64.611.000 đồng, lãi còn là 162.238.000 đồng; các bị đơn còn phải có trách nhiệm trả lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 11/5/2024 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc theo lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[4] Về việc bị đơn Nguyễn Đình T1 đề nghị trả nợ thay cho các bị đơn khác:

[4.1] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Đình T1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Đình T2 tự nguyện thỏa thuận nội dung: Ông Nguyễn Đình T1 có trách nhiệm trả nợ thay phần nợ mà ông Nguyễn Đình T2 phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn; xét thấy sự thỏa thuận này là tự nguyện không trái pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4.1] Đối với việc người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và ông Nguyễn Đình T1 nhất trí để ông Nguyễn Đình T1 trả nợ thay cho bị đơn Nguyễn Thị T3. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án bị đơn Nguyễn Thị T3 không tham gia giải quyết vụ án, không trình bày lời khai, do đó không đủ căn cứ ghi nhận sự thỏa thuận trên.

[4.3] Đối với việc ông Nguyễn Đình T1 tự nguyện đề nghị để cho ông trả nợ thay cho các bị đơn Nguyễn Đình H2, Ngô Thị B, Hoàng Ngọc V, nhưng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không nhất trí; quá trình giải quyết vụ án các bị đơn Nguyễn Đình H2, Ngô Thị B, Hoàng Ngọc V không tham gia giải quyết vụ án, không trình bày lời khai, do đó không đủ căn cứ ghi nhận đề nghị.

[5] Về hợp đồng thế chấp: Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản công chứng số 3145, quyển số 03 TP/CC0SCC/HĐGD ngày 28/10/2019 là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là thửa đất số 98 tờ bản đồ số 97 xã H, thành phố L, giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên hộ ông Nguyễn Đình H2, nguyên đơn rút yêu cầu xử lý tài sản thế chấp. Xét thấy, hợp đồng được lập và được công chứng, các bên tham gia ký kết hợp đồng có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự. Tuy nhiên, tài sản thế chấp không được đăng ký thế chấp theo quy định tại khoản 4 Điều 323 của Bộ luật Dân sự, do đó hợp đồng thế chấp không có hiệu lực pháp luật. Căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử

đình chỉ xét xử đối với nội dung nguyên đơn rút yêu cầu. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[6] Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất thế chấp nêu trên hiện nay nguyên đơn đang giữ, tại phiên tòa nguyên đơn trình bày có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên bị đơn tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền thi hành bản án, ông Nguyễn Đình T1 cũng nhất trí, tuy nhiên vắng mặt các bị đơn khác không có ý kiến, nên không đủ căn cứ ghi nhận ý kiến của nguyên đơn. Các đương sự không có yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên các bị đơn Nguyễn Đình H2, Ngô Thị B, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Đình T2, Hoàng Ngọc V, Nguyễn Đình T1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để sung ngân sách Nhà nước; nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Miễn án phí cho ông Nguyễn Đình H2, bà Ngô Thị B do là người cao tuổi, miễn án phí cho ông Nguyễn Đình T2 do là người khuyết tật và có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí, tương ứng số tiền án phí mỗi người phải chịu.

[8] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Quan điểm của kiểm sát viên về hướng giải quyết vụ án cơ bản phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 117; 119; 288; 289; 357; 463; 464; 465; 466; 468; 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc các bị đơn Nguyễn Đình H2, Ngô Thị B, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Đình T2, Hoàng Ngọc V, Nguyễn Đình T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho các nguyên đơn Nguyễn Văn H, Vy Thị

Như H1 tính đến ngày 10/5/2024 tổng số tiền là 662.238.000 đồng, trong đó số tiền gốc là 500.000.000 đồng, số tiền lãi 162.238.000 đồng. Các bị đơn Nguyễn Đình H2, Ngô Thị B, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Đình T2, Hoàng Ngọc V, Nguyễn Đình T1 còn phải tiếp tục trả lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 11/5/2024 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc theo lãi suất chậm trả quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự nội dung: Ông Nguyễn Đình T1 chịu trách nhiệm trả nợ thay phần nợ mà ông Nguyễn Đình T2 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị S về việc buộc các bị đơn Nguyễn Đình H2, Ngô Thị B, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Đình T2, Hoàng Ngọc V, Nguyễn Đình T1 trả tiền cho bà Bùi Thị S.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng thửa đất số 98 tờ bản đồ số 97 bản đồ địa chính xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn theo hợp đồng thế chấp tài sản công chứng số 3145, quyển số 03 TP/CC0SCC/HĐGD ngày 28/10/2019. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Về án phí: Các bị đơn Nguyễn Đình H2, Ngô Thị B, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Đình T2, Hoàng Ngọc V, Nguyễn Đình T1 cùng phải liên đới chịu 30.490.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nộp ngân sách Nhà nước, tương ứng mỗi người phải chịu 5.082.000 đồng. Miễn án phí cho ông Nguyễn Đình H2, bà Ngô Thị B, ông Nguyễn Đình T2.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho các nguyên đơn Nguyễn Văn H, Vy Thị Như H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000135 ngày 16/10/2023 số tiền 16.725.000 đồng; Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000120 ngày 12/10/2023 số tiền 300.000 đồng; Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000119 ngày 12/10/2023 số tiền 300.000 đồng; Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000118 ngày 12/10/2023 số tiền 300.000 đồng.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND thành phố Lạng Sơn;
- Chi cục THADS thành phố Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hải Ninh